

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận _____

In the Guardianship of:
Trong Quyền Giám Hộ:

Respondent/s (*minors/children*)
(Các) Bị Đơn (*trẻ vị thành niên/trẻ em*)

No. _____
Số _____

**Standby Minor Guardianship Findings
and Order**

**Phán Quyết và Lệnh Về Quyền Giám
Hộ Dự Phòng Đối Với Trẻ Vị Thành
Niên**

☐ Granted - Full (ORAPMG)
Được chấp nhận - Toàn bộ
(ORAPMG)

☐ Granted - Limited (ORAPLGM)
Được chấp nhận - Bị hạn chế
(ORAPLGM)

☐ Denied (ORDYMT)
Bị từ chối (ORDYMT)

Clerk's action required: 1, 15, 24

Việc lục sự cần làm: 1, 15, 24

Standby Minor Guardianship Findings and Order
**Phán Quyết và Lệnh Về Quyền Giám Hộ Dự Phòng Đối Với Trẻ Vị
Thành Niên**

1. Guardianship Summary
Tóm Tắt Quyền Giám Hộ

☐ Does not apply. The *Standby Minor Guardianship Petition* is denied.
Không áp dụng. Đơn Xin Quyền Giám Hộ Dự Phòng Đối Với Trẻ Vị Thành Niên bị từ chối.

☐ Summarize the guardianship order below.
Tóm tắt lệnh về quyền giám hộ dưới đây.

This order appoints a standby guardian. A standby guardian **cannot** act as guardian until the conditions in section **15** are met and *Letters of Guardianship* are issued.

Lệnh này chỉ định một người giám hộ dự phòng. Một người giám hộ dự phòng không thể đóng vai trò là người giám hộ cho đến khi các điều kiện trong mục 15 được đáp ứng và Thư Về Quyền Giám Hộ được cấp.			
Date standby guardian appointed: Ngày người giám hộ dự phòng được chỉ định:		Next review date, if any: Ngày tái xét tiếp theo, nếu có:	
Children Các trẻ			
Child's Name Tên Trẻ	Letters Expire Thư Hết Hạn	Child's Name Tên Trẻ	Letters Expire Thư Hết Hạn
1.		2.	
3.		4.	
Guardian/s (Các) Người Giám Hộ			
Name Tên			
Address Địa Chỉ			
Phone Điện Thoại			
Email Email			
Type/ Training Loại/Huấn Luyện	☐ Non-professional (Lay guardian). Training (section 20): ☐ completed ☐ required Nghiệp dư (người giám hộ không chuyên). Huấn luyện (mục 20): [-] đã hoàn tất [-] bắt buộc ☐ Certified professional guardian (CPG) ☐ Public professional guardian (PUG) Người giám hộ chuyên nghiệp có chứng nhận (CPG) [-] Người giám hộ chuyên nghiệp công (PUG)		
Limited/ Full Bị hạn chế/Toàn bộ	The guardianship is (check one): ☐ limited ☐ full Quyền giám hộ là (đánh dấu một mục): [-] bị hạn chế [-] toàn bộ (If a parent has any visitation or decision-making authority, the guardianship is limited. See sections 16 and 18 .) (Nếu cha/mẹ có bất kỳ thẩm quyền thăm nom hay ra quyết định nào, quyền giám hộ sẽ bị hạn chế. Xem mục 16 và 18 .)		
	Parent 1 Cha/mẹ 1	Parent 2 Cha/mẹ 2	
Name Tên			
Address			

Địa Chỉ		
Phone Điện Thoại		
Email Email		
[] Add names of any interested parties who must be notified as described in section 15. Thêm tên của bất kỳ đương sự liên quan nào phải được thông báo như quy định trong mục 15.		
	Interested Party Đương Sự Liên Quan	Interested Party Đương Sự Liên Quan
Name Tên		
Address Địa Chỉ		
Phone Điện Thoại		
Email Email		

2. Guardianship Hearing
Phiên Xét Xử Quyền Giám Hộ

A hearing was held on a *Standby Minor Guardianship Petition* for the children named above.

Một phiên xét xử đã được tiến hành về Đơn Xin Quyền Giám Hộ Dự Phòng Đối Với Trẻ Vị Thành Niên cho các trẻ có tên trên đây.

- [] The proposed standby guardian was present in court.
 Người giám hộ dự phòng được đề xuất đã hiện diện tại tòa án.
- [] The Court Visitor was present and provided a report to the court.
 Người Bảo Hộ Đặc Biệt đã hiện diện và cung cấp báo cáo cho tòa án.
- [] The parent/s (name/s) _____
 were present in court.
 Cha/mẹ (cha mẹ) ((các) tên)
 đã hiện diện tại tòa án.
- [] The following children were present in court: _____
 Các trẻ sau đây đã hiện diện tại tòa án:

- [] The following other persons were also present in court: _____

Những người khác sau đây cũng đã hiện diện tại tòa án:

The court considered the (check all that apply): ☐ written report of the Court Visitor, ☐ the testimony of witnesses, ☐ remarks of lawyers or parties, ☐ the documents filed in this case, and ☐ other _____.

Tòa án đã xem xét (đánh dấu tất cả mục thích hợp): [-] báo cáo bằng văn bản của Người Bảo Hộ Đặc Biệt, [-] lời khai của nhân chứng, [-] nhận xét của luật sư hoặc đương sự, [-] văn kiện được đệ trình trong vụ án này và [-] khác

Based on the above, the court makes the following:

Dựa trên các mục trên đây, tòa án đưa ra như sau:

➤ **Findings and Conclusions**

Phán Quyết và Kết Luận

3. Tribal Heritage

Di Sản Bộ Lạc

If there is a reason to know that a child has **tribal heritage** (including ancestry or familial political affiliation), the court must treat the child as an Indian child unless and until the affected tribe/s decide otherwise or decline to respond after receiving proper notice.

Nếu có lý do để biết rằng một trẻ thừa hưởng **di sản bộ lạc** (bao gồm tổ tiên hoặc khuynh hướng chính trị gia đình), tòa án phải đối xử với trẻ như một trẻ Da Đỏ trừ khi và cho đến khi (các) bộ lạc bị ảnh hưởng quyết định khác hoặc từ chối phản hồi sau khi nhận được thông báo hợp lệ.

An **Indian child** is a child who is a member of a federally recognized Indian tribe, or who is the biological child of an Indian tribe member and eligible for membership.

Trẻ Da Đỏ là trẻ thành viên của một bộ lạc Da Đỏ hoặc là con ruột của một thành viên bộ lạc Da Đỏ và hội đủ điều kiện tư cách thành viên.

☐ **None** of the children are Indian children. The state and federal *Indian Child Welfare Acts* do not apply to this case. The court makes this conclusion because (check all that apply):

Không có các trẻ nào là các trẻ Da Đỏ. Đạo Luật Trợ Cấp Trẻ Em Người Mỹ Da Đỏ của liên bang và tiểu bang không áp dụng cho vụ án này. Tòa án đưa ra kết luận này bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

☐ the Petitioner made a good faith effort to find out if any child in this case has tribal heritage. (RCW 13.38.050.) The court has received no information showing that any child has tribal heritage.

Nguyên Đơn đã cố gắng một cách thiện chí để tìm hiểu xem trong vụ án này có bất kỳ trẻ nào thừa hưởng di sản bộ lạc hay không. (RCW 13.38.050.) Tòa án đã không nhận thông tin nào cho thấy bất kỳ trẻ nào thừa hưởng di sản bộ lạc.

☐ the Petitioner notified the tribal agent of every tribe the children may have been eligible for membership in. List tribes notified: _____

Nguyên Đơn đã thông báo cho đại diện bộ lạc của mọi bộ lạc mà các trẻ có thể hội đủ điều kiện tư cách thành viên. Liệt kê các bộ lạc được thông báo:

Each tribe responded that the children were not tribal members and not eligible for membership.

Mỗi bộ lạc đã phản hồi rằng các trẻ không phải là thành viên bộ lạc và không hội đủ điều kiện tư cách thành viên.

[] based on the following evidence about tribal heritage: _____
dựa vào bằng chứng sau đây về di sản bộ lạc:

[] **These children are Indian children:**
Các trẻ này đều là các trẻ Da Đỏ:

Children Các trẻ	Tribe Bộ lạc
[] All children Tất cả các trẻ	
[] (Name/s): ((Các) Tên):	
[] All children Tất cả các trẻ	
[] (Name/s): ((Các) Tên):	

The federal and state Indian Child Welfare Acts apply to this case.

Đạo Luật Trợ Cấp Trẻ Em Người Mỹ Da Đỏ của liên bang và tiểu bang sẽ áp dụng cho vụ án này.

Notice to Tribes – The Petitioner [] provided [] did **not** provide the required *Indian Child Welfare Act Notice* and a copy of the *Petition* to the agent for the tribe/s named above, the parents, and any Indian custodian.

Thông Báo Cho Các Bộ Lạc – Nguyên Đơn [-] đã cung cấp [-] đã **không** cung cấp Thông Báo về Đạo Luật Trợ Cấp Trẻ Em Người Mỹ Da Đỏ được yêu cầu và một bản sao của Đơn Xin cho đại diện của (các) bộ lạc có tên trên đây, cha mẹ và bất kỳ người nuôi con Da Đỏ nào.

Evidence – The evidentiary requirements of the Acts [] have [] have **not** been met as described below. (RCW 13.38.130)

Bằng chứng – Các yêu cầu về bằng chứng của Đạo Luật [-] đã [-] đã **không** được đáp ứng như quy định dưới đây. (RCW 13.38.130)

Active efforts – The following active efforts were made to provide remedial services and rehabilitative programs designed to prevent the breakup of the Indian family:

(Active efforts means: “a documented, concerted, and good faith effort to facilitate the parent’s or Indian custodian’s receipt of and engagement in” those services and programs. RCW 13.38.040.)

Nỗ lực tích cực – Nỗ lực tích cực sau đây đã được thực hiện để cung cấp các dịch vụ khắc phục và chương trình phục hồi chức năng được thiết kế để ngăn chặn sự tan vỡ của gia đình người Da Đỏ:

(Nỗ lực tích cực có nghĩa là: “một nỗ lực được ghi chép lại, phối hợp và thiện chí nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cha/mẹ hoặc người nuôi con Da Đỏ tiếp nhận và tham gia” vào các dịch vụ và chương trình đó. RCW 13.38.040.)

Serious emotional or physical damage – The court considered testimony from a qualified expert witness as defined in RCW 13.38.130. The court finds by clear and convincing evidence that the children (*check one*): ☐ would ☐ would **not** likely suffer serious emotional or physical damage if they lived with either parent or an Indian custodian. The Court makes this conclusion because:

Tổn hại nghiêm trọng về mặt cảm xúc hoặc thể chất – Tòa án đã xem xét lời khai của một nhân chứng chuyên môn có trình độ, như quy định trong RCW 13.38.130. Tòa án nhận thấy là bằng chứng rõ ràng và thuyết phục rằng các trẻ (chọn một mục): ☐ sẽ ☐ sẽ **không** có khả năng phải chịu tổn hại nghiêm trọng về mặt cảm xúc hoặc thể chất nếu các trẻ sống với cha/mẹ hoặc người nuôi con Da Đỏ. Tòa Án đưa ra kết luận này bởi vì:

4. Jurisdiction over Indian children
Thẩm quyền đối với các trẻ Da Đỏ

☐ Does not apply. None of the children are Indian children.
Không áp dụng. Không có các trẻ nào là các trẻ Da Đỏ.

☐ This court **cannot** decide this case for these Indian children (*names*): _____ because this court does not have jurisdiction over them. The *Petition* should be dismissed as to these children.
Tòa án này không thể quyết định vụ án này đối với các trẻ Da Đỏ này (các tên): _____ bởi vì tòa án này không có thẩm quyền đối với các trẻ. Đơn Xin sẽ bị bác bỏ đối với các trẻ này.

☐ This court **can** decide this case for the Indian children because (*check one*):
Một tòa án có thể quyết định vụ án này dành cho các trẻ Da Đỏ bởi vì (đánh dấu một mục):

☐ (*Children's names*): _____ are **not** domiciled or living on an Indian reservation, and are not wards of a tribal court.
(25 U.S.C. § 1911)
(*Tên các trẻ*): _____ **không** có nơi ở hoặc sống tại một khu vực dành riêng cho Người Mỹ Da Đỏ và không phải là người được tòa án bộ lạc bảo hộ.
(25 U.S.C. § 1911)

☐ (*Children's names*): _____ are domiciled or living on an Indian reservation, or are wards of a tribal court, however (*check all that apply*):

(Tên các trẻ): _____ có nơi ở
hoặc sống tại một khu vực dành riêng cho Người Mỹ Da Đỏ và (đánh dấu tất cả
mục thích hợp):

- ☐ The children's tribe agrees to Washington State's concurrent jurisdiction.
Bộ lạc của các trẻ đồng ý với thẩm quyền đồng thời của Tiểu Bang Washington.
- ☐ The children's tribe decided not to use its exclusive jurisdiction (expressly declined). (RCW 13.38.060)
Bộ lạc của các trẻ đã quyết định không sử dụng thẩm quyền riêng biệt của mình (đã từ chối một cách rõ ràng). (RCW 13.38.060)
- ☐ Washington State should claim emergency jurisdiction for children temporarily located off the reservation to protect the children from immediate physical damage or harm. (RCW 13.38.140)
Tiểu Bang Washington nên tuyên bố thẩm quyền khẩn cấp đối với các trẻ tạm thời ở ngoài khu dành riêng để bảo vệ các trẻ khỏi bị tổn hại hoặc thương tổn về thể chất ngay lập tức. (RCW 13.38.140)

☐ Other (specify): _____
Khác (nếu rõ):

5. Dependency Case Vụ Án Người Phụ Thuộc

- ☐ There is no open dependency case for these children.
Không có vụ án người phụ thuộc mở nào cho các trẻ này.
- ☐ There is an open dependency case for these children in _____ county under case number: _____. The court handling the dependency has signed an order allowing this court to proceed with this guardianship case.
Có vụ án người phụ thuộc mở cho các trẻ này trong _____ quận theo số vụ án: _____. Tòa án xử lý người phụ thuộc đã ký lệnh cho phép tòa án này tiến hành vụ án về quyền giám hộ này.

6. Jurisdiction over the Children Thẩm Quyền Đối Với Các Trẻ

- ☐ This court **cannot** decide this case for these children (names): _____ because this court does not have jurisdiction over them. The *Petition* should be dismissed as to these children.
Tòa án này không thể quyết định vụ án này đối với các trẻ này (các tên): _____ bởi vì tòa án này không có thẩm quyền đối với các trẻ. Đơn Xin sẽ bị bác bỏ đối với các trẻ này.
- ☐ This court **can** decide this case for these children because (check all that apply; if a box applies to all of the children, you may write "the children" instead of listing names):
Tòa án này có thể quyết định vụ án này cho các trẻ này bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp; nếu một mục áp dụng cho tất cả các trẻ, quý vị có thể ghi "các trẻ" thay vì liệt kê tên):
- ☐ **Exclusive, continuing jurisdiction** – A Washington court has already made a parenting plan, residential schedule or custody order for the children, and the

court still has authority to make other orders for (children's names):_____

Thẩm quyền riêng biệt, liên tục – Một tòa án ở Washington đã ban hành kế hoạch nuôi dưỡng con, lịch trình cư trú hoặc lệnh nuôi con cho các trẻ và tòa án vẫn có thẩm quyền đưa ra các lệnh khác đối với (tên các trẻ):

- [] **Home state jurisdiction** – Washington is the children's home state because (check all that apply):

Thẩm quyền của tiểu bang cư trú – Washington là tiểu bang cư trú của các trẻ bởi vì

(đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] (Children's names):_____ lived in Washington with a parent or someone acting as a parent for at least the 6 months just before this case was filed, or if the children were less than 6 months old when the case was filed, they had lived in Washington with a parent or someone acting as a parent since birth.

(Tên các trẻ):_____ đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ trong ít nhất 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình, hoặc nếu các trẻ dưới 6 tháng tuổi khi vụ án đã được đệ trình, chúng đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ kể từ khi sinh ra.

- [] There were times the children were not in Washington in the 6 months just before this case was filed (or since birth if they were less than 6 months old), but those were temporary absences.

Có những lúc các trẻ không có mặt ở Washington trong 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình (hoặc kể từ khi sinh ra nếu chúng dưới 6 tháng tuổi), nhưng đó chỉ là những lúc vắng mặt tạm thời.

- [] (Children's names):_____ do not live in Washington right now, but Washington was the children's home state sometime in the 6 months just before this case was filed, and a parent or someone acting as a parent of the children still lives in Washington.

(Tên các trẻ):_____ ngay bây giờ không sống ở Washington, nhưng Washington là tiểu bang cư trú của các trẻ vào khoảng 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ của các trẻ vẫn sống ở Washington.

- [] (Children's names):_____ do not have another home state.

(Tên các trẻ):_____ không có một tiểu bang cư trú khác.

- [] **No home state or home state declined** – No court of any other state (or tribe) has the jurisdiction to make decisions for (children's names):_____, or a court in the children's home state (or tribe) decided it is better to have this case in Washington and:

Không có tiểu bang cư trú hoặc tiểu bang cư trú đã từ chối – Không có tòa án của bất kỳ tiểu bang (hoặc bộ lạc) nào khác có thẩm quyền đưa ra quyết định đối với (tên các trẻ):_____

hoặc tòa án ở tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các trẻ đã quyết định tốt hơn là nên đưa vụ án này ở Washington và:

- The children and a parent or someone acting as a parent have ties to Washington beyond just living here; **and**
Các trẻ và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ có mối quan hệ với Washington ngoài việc chỉ sống ở đây; và
- There is a lot of information (substantial evidence) about the children's care, protection, education and relationships in this state.
Có rất nhiều thông tin (bằng chứng đáng kể) về việc chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và các mối quan hệ của các trẻ ở tiểu bang này.

[] **Other state declined** – The courts in other states (or tribes) that might be (children's names): _____'s home state have refused to take this case because it is better to have this case in Washington.

Tiểu bang khác đã từ chối – Tòa án của các tiểu bang khác (hoặc các bộ lạc) có thể là (tên các trẻ): _____ tiểu bang cư trú của các trẻ đã từ chối thụ lý vụ án này bởi vì việc để vụ án này ở Washington là điều tốt hơn.

[] **Temporary emergency jurisdiction** – Washington had temporary emergency jurisdiction over (children's names): _____ when the case was filed, and now has jurisdiction to make a final custody decision because:

Thẩm quyền khẩn cấp tạm thời – Washington đã có thẩm quyền khẩn cấp tạm thời đối với (tên các trẻ): _____ khi vụ án đã được đệ trình và hiện nay có thẩm quyền đưa ra quyết định nuôi con cuối cùng bởi vì:

- When the case was filed, the children were abandoned in this state, or the children were in this state and the children (or children's parent or siblings) were abused or threatened with abuse;
Khi vụ án đã được đệ trình, các trẻ bị bỏ rơi ở tiểu bang này, hoặc các trẻ ở tiểu bang này và các trẻ (hoặc cha/mẹ hoặc anh chị em của các trẻ) bị ngược đãi hoặc đe dọa ngược đãi;
- The court signed a temporary order on (date) _____ saying that Washington's jurisdiction will become final if no case is filed in the children's home state (or tribe) by the time the children have been in Washington for 6 months;
Tòa án đã ký một lệnh tạm thời vào (ngày) _____ nói rằng thẩm quyền của Washington sẽ có hiệu lực cuối cùng nếu không có vụ án nào được đệ trình tại tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các trẻ tính đến thời điểm các trẻ đã ở Washington trong 6 tháng;
- The children have now lived in Washington for 6 months; **and**
Các trẻ hiện giờ đã sống ở Washington trong 6 tháng; và
- No case concerning the children has been started in the children's home state (or tribe).
Không có vụ án nào liên quan đến các trẻ đã được bắt đầu ở tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các trẻ.

[] Other reason (specify): _____
Lý do khác (nếu rõ): _____

7. Background Records Checked
Hồ Sơ Lý Lịch Đã Được Kiểm Tra

The Court has (unless stated otherwise below):
Tòa Án có (trừ khi có quy định khác dưới đây):

- Checked the judicial information system for any information or proceedings relevant to placement of the children;
Đã kiểm tra hệ thống thông tin tư pháp để tìm bất kỳ thông tin hay thủ tục nào có liên quan đến việc gửi nuôi các trẻ;
- Reviewed the records from the Department of Children, Youth, and Families provided in response to the court's *Order to DCYF to Release CPS Information*; and
Đã tái xét các hồ sơ từ Sở Trẻ Em, Thanh Thiếu Niên và Gia Đình được cung cấp để phản hồi Lệnh của tòa án yêu cầu DCYF Công Bố Thông Tin CPS;
- Reviewed the criminal history record from the Washington State Patrol for standby guardian and each adult living in standby guardian's home.
Đã tái xét hồ sơ tiền án từ Cảnh Sát Tuần Tra Tiểu Bang Washington đối với người giám hộ dự phòng và mỗi người lớn đang sống tại nhà của người giám hộ dự phòng.

[] The court did not check background records because the Petition is denied.
Tòa án đã không kiểm tra hồ sơ lý lịch bởi vì Đơn Xin bị từ chối.

[] Other findings (specify): _____
Các phán quyết khác (nếu rõ): _____

8. Notice
Thông Báo

[] Notice has **not** been given to the following person/s who are entitled to notice:
Thông báo đã không được gửi đến (các) người sau đây có quyền được thông báo:

[] All notices required by law have been given and proof of service has been filed.
Tất cả các thông báo được yêu cầu theo luật pháp đã được đưa ra và bằng chứng về việc tổng đạt đã được nộp.

9. Basis for Standby Guardianship
Cơ Sở Cho Quyền Giám Hộ Dự Phòng

The petition for standby guardianship should be:
Đơn xin quyền giám hộ dự phòng sẽ:

[] **Denied.**
Bị từ chối.

[] There is a parent willing and able to perform parenting functions for the next 2 years.

Có cha/mẹ sẵn lòng và có khả năng thực hiện chức năng nuôi dưỡng con trong 2 năm tới.

[] Other: _____
Khác:

[] **Approved.** It is in the children's best interest to appoint a standby guardian and:
Được chấp thuận. Việc chỉ định người giám hộ dự phòng sẽ mang lại lợi ích tốt nhất cho các trẻ và:

[] **Need** – The parents (*names*) _____
are likely **not** willing or able to provide for the support, care, education, health, safety, and welfare of a child under age 18 (exercise the parenting functions in RCW 26.09.004) within the next two years.

Nhu Cầu – Cha mẹ (các tên)

có thể **không** sẵn lòng hoặc có khả năng cấp dưỡng, chăm sóc, giáo dục, sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho trẻ dưới 18 tuổi (thực hiện chức năng nuôi dưỡng con theo RCW 26.09.004) trong hai năm tới.

The denial or approval is based on the following facts:

Từ chối hoặc chấp thuận được dựa trên các sự kiện sau đây:

10. Standby Guardian Nominated
Người Giám Hộ Dự Phòng Được Chỉ Định

[] Does not apply. The Petition should be denied.
Không áp dụng. Nguyên Đơn sẽ bị từ chối.

[] (*Names*) _____
should be appointed as standby guardian of the children listed above. Appointment of the standby guardian is in the best interest of the children. The standby guardian was nominated by a parent/s (*name/s*) _____
(Các tên)

nên được chỉ định làm người giám hộ dự phòng của các trẻ được liệt kê trên đây.
Việc chỉ định người giám hộ dự phòng là vì lợi ích tốt nhất của các trẻ. Người giám hộ dự phòng đã được chỉ định bởi cha/mẹ (cha mẹ) ((các tên)

[] Other findings: _____
Các phán quyết khác:

11. Limits on Guardian's Authority
Hạn Chế Thẩm Quyền Của Người Giám Hộ

The Standby guardian has no authority until the conditions in section **15** are met and the *Letters of Guardianship* are issued. After the minor guardianship begins, there are the following limits on the guardian's authority:

Một người giám hộ Dự Phòng không có thẩm quyền cho đến khi các điều kiện trong mục **15** được đáp ứng và Thư Về Quyền Giám Hộ được cấp. Sau khi quyền giám hộ trẻ vị thành niên bắt đầu, có các hạn chế sau đây về thẩm quyền của người giám hộ:

- ☐ Does not apply. The Petition should be denied.
Không áp dụng. Nguyên Đơn sẽ bị từ chối.
- ☐ No limits should be put on the guardian's authority over the children's upbringing or decision-making for the children.
Không nên hạn chế thẩm quyền của người giám hộ đối với việc nuôi dạy các trẻ hoặc ra quyết định thay các trẻ.
- ☐ The guardian should share decision-making authority and access to records with parents and/or children as ordered in section **16** and **17** below because _____
*Người giám hộ phải chia sẻ thẩm quyền ra quyết định và quyền truy cập vào hồ sơ với cha mẹ và/hoặc các trẻ theo lệnh trong mục **16** và **17** dưới đây bởi vì*
- _____
- _____
- ☐ Other findings: _____
Các phán quyết khác:
- _____

12. Limits on Parents **Hạn Chế Đối Với Cha Mẹ**

- ☐ Does not apply.
Không áp dụng.
- ☐ Residential Schedule has been signed and the reasons for limits are included there.
Lịch Trình Cư Trú đã được ký và lý do hạn chế được đưa vào đó.
- ☐ The court should limit decision-making and visitation for the following reasons:
Tòa án nên hạn chế việc ra quyết định và thăm nom vì các lý do sau đây:
- ☐ Mandatory limiting factors from RCW 26.09.191(2) – A parent has one or more of these problems as follows (*check all that apply*):
Các yếu tố hạn chế bắt buộc từ RCW 26.09.191(2) – Cha/mẹ có một hoặc nhiều vấn đề này như sau (đánh dấu tất cả mục thích hợp):
- ☐ **Abandonment** – (*Parent's name*): _____ intentionally abandoned a child listed in **1** for an extended time.
*Ruồng bỏ – (Tên cha/mẹ): _____ cố ý bỏ rơi các trẻ được liệt kê ở mục **1** trong một thời gian kéo dài.*
- ☐ **Neglect** – (*Parent's name*): _____ substantially refused to perform their parenting duties for a child listed in **1**.
*Bỏ bê – (Tên cha/mẹ): _____ từ chối đáng kể việc thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con của mình đối với một trẻ được liệt kê trong mục **1**.*
- ☐ **Child abuse** – (*Parent's name*): _____ (or someone living in that parent's home) abused or threatened to abuse a child. The abuse was (*check all that apply*): ☐ physical ☐ sexual ☐ repeated emotional abuse.

Lạm dụng trẻ – (Tên cha/mẹ):

(hoặc một người sống trong nhà của cha mẹ đó) đã lạm dụng hoặc đe dọa lạm dụng trẻ. Lạm dụng (đánh dấu tất cả mục thích hợp): [-] thể chất [-] tình dục

[-] lạm dụng cảm xúc được lặp đi lặp lại.

- [] **Domestic violence** – (Parent's name): _____
(or someone living in that parent's home) has a history of domestic violence as defined in RCW 7.105.010.

Bạo hành gia đình – (Tên cha/mẹ):

(hoặc người nào đó đang sống trong nhà của cha/mẹ đó) có tiền sử bạo hành gia đình, như quy định trong RCW 7.105.010.

- [] **Assault** – (Parent's name): _____ (or someone living in that parent's home) has assaulted or sexually assaulted someone causing grievous physical harm, causing fear of such harm, or resulting in a pregnancy.

Tấn công – (Tên cha/mẹ):

(hoặc một người sống trong nhà của cha/mẹ đó) đã tấn công hoặc tấn công tình dục người nào đó gây tổn hại nghiêm trọng về thể chất, gây nỗi sợ hãi về tổn hại đó hoặc dẫn đến mang thai.

- [] **Sex offense** –
Tội xâm phạm tình dục –

- [] (Parent's name): _____ has been convicted of a sex offense as an adult.

(Tên cha/mẹ):

kết án về tội xâm hại tình dục như một người lớn.

đã bị

- [] Someone living in (parent's name): _____'s home has been convicted as an adult or adjudicated as a juvenile of a sex offense.

Người nào đó đang sống trong (tên cha/mẹ):

nhà của

cha/mẹ đó đã bị kết án như một người lớn hoặc bị xét xử như một trẻ vị thành niên phạm tội xâm hại tình dục.

- [] Other limiting factors from RCW 26.09.191(3) – A parent has one or more of these problems as follows (check all that apply):
Các yếu tố hạn chế khác từ RCW 26.09.191(3) – Cha/mẹ có một hoặc nhiều vấn đề này như sau (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] **Neglect** – (Parent's name): _____ neglected their parental duties towards a child listed in 1.

Bỏ bê – (Tên cha/mẹ):

đã bỏ bê

nhiệm vụ làm cha mẹ của mình đối với một trẻ được liệt kê ở 1.

- [] **Emotional or physical problem** – (Parent's name): _____ has a long-term emotional or physical problem that gets in the way of their ability to parent.

Vấn đề cảm xúc hoặc thể chất – (Tên cha/mẹ):

có vấn đề cảm xúc hoặc thể chất dài hạn ảnh hưởng đến khả năng làm cha mẹ của họ.

- [] **Substance abuse** – (Parent’s name):_____ has a long-term problem with drugs, alcohol, or other substances that gets in the way of their ability to parent.

Lạm dụng chất gây nghiện – (Tên cha/mẹ):_____ có vấn đề dài hạn về ma túy, rượu bia hoặc các chất gây nghiện khác ảnh hưởng đến khả năng làm cha mẹ của họ.

- [] **Lack of emotional ties** – (Parent’s name):_____ has few or no emotional ties with a child listed in 1.

Thiếu mối liên hệ tình cảm – (Tên cha/mẹ):_____ có ít hoặc không có mối liên hệ tình cảm với một trẻ được liệt kê ở 1.

- [] **Abusive use of conflict** – (Parent’s name):_____ uses conflict in a way that endangers or damages the psychological development of a child listed in 1.

Sử dụng lạm dụng xung đột – (Tên cha/mẹ):_____ sử dụng xung đột theo cách gây nguy hiểm hoặc làm tổn hại đến quá trình phát triển tâm lý của một trẻ được liệt kê ở 1.

- [] **Withholding the child** – (Parent’s name):_____ has kept the other parent away from a child listed in 1 for a long time, without a good reason.

Giữ lại trẻ – (Tên cha/mẹ):_____ đã giữ cha/mẹ tránh xa một trẻ được liệt kê ở 1 trong một thời gian dài mà không có lý do chính đáng.

- [] **Other (specify):**_____ **Khác (nếu rõ):**_____

13. Support, Insurance, and Taxes Cấp Dưỡng, Bảo Hiểm và Thuế

A standby guardian may seek orders about child support, insurance, and taxes after the guardianship begins.

Một người giám hộ dự phòng có thể yêu cầu các lệnh về cấp dưỡng con, bảo hiểm và thuế sau khi quyền giám hộ bắt đầu.

➤ The Court Orders: Các Lệnh Tòa:

14. Guardianship Quyền giám hộ

- [] **Denied.** The standby guardianship petition is denied and the case is dismissed.
Bị từ chối. Đơn xin quyền giám hộ dự phòng bị từ chối và vụ án bị bác bỏ.

- [] **Approved.** A standby guardianship is approved for the following children:
Được chấp thuận. Một người giám hộ dự phòng được chấp thuận cho các trẻ sau đây:

(Name/s) _____ is/are appointed as standby guardian of the children listed above. The children shall live with the guardian when the guardianship begins.

((Các) Tên) _____ được chỉ định làm người giám hộ dự phòng của các trẻ được liệt kê trên đây. Các trẻ sẽ sống với người giám hộ khi quyền giám hộ bắt đầu.

To the Clerk:

Gửi đến Lục Sự:

Issue letters: Once the guardian files an *Acceptance of Appointment*, the clerk of the court shall issue *Letters of Guardianship* for the children to the guardian. The letters shall be valid until the expiration date listed in the **Guardianship Summary** in section 1.

Cấp thư: Ngay khi người giám hộ nộp đơn Chấp Nhận Sự Chỉ Định, lục sự tòa án sẽ cấp các Thư về Quyền Giám Hộ đối với các trẻ cho người giám hộ. Các lá thư này có hiệu lực cho đến ngày hết hạn được liệt kê trong **Tóm Tắt Quyền Giám Hộ** ở mục 1.

15. When can the minor guardianship begin?

Quyền giám hộ trẻ vị thành niên có thể bắt đầu khi nào?

Explain what event or circumstances will cause the standby guardian to begin acting as guardian.

Giải thích sự kiện hoặc hoàn cảnh nào sẽ khiến cho người giám hộ dự phòng bắt đầu đóng vai trò là người giám hộ.

The standby guardian may accept the appointment and act as guardian when: _____
Người giám hộ dự phòng có thể chấp nhận sự chỉ định của họ và đóng vai trò là người giám hộ khi:

To become guardian, the standby guardian **must** come to court, file an *Acceptance of Appointment*, get *Letters of Guardianship* issued by the Clerk, and give notice to all required parties at that time. To give notice file GDN M 706, *Notice of Acceptance of Appointment*.

Để trở thành người giám hộ, người giám hộ dự phòng phải đến tòa án, nộp đơn Chấp Nhận Sự Chỉ Định, nhận Thư Về Quyền Giám Hộ do Lục Sự cấp và thông báo cho tất cả các đương sự được yêu cầu tại thời điểm đó. Để gửi thông báo nộp mẫu đơn GDN M 706, Thông Báo Chấp Nhận Sự Chỉ Định.

The parents and any interested parties listed in the **Guardianship Summary** in section 1 have a right to know if:

*Cha mẹ và bất kỳ đương sự có liên quan nào được liệt kê trong **Tóm Tắt Quyền Giám Hộ** ở mục 1 có quyền biết xem:*

- The guardian delegates custody of the children,
Người giám hộ có ủy quyền nuôi con đối với các trẻ hay không,
- The court changes or limits the guardian's powers, or
Tòa án có thay đổi hoặc hạn chế quyền hạn của người giám hộ hay không, hoặc
- The court removes the guardian.
Tòa án có bãi nhiệm người giám hộ hay không.

16. Guardian's Authority
Thẩm Quyền Của Người Giám Hộ

The guardian/s have the right to make decisions and determine the children's upbringing, including their education, healthcare, and religious training unless limited below.

(Các) Người giám hộ có quyền đưa ra các quyết định và xác định việc nuôi dạy các trẻ, bao gồm giáo dục, chăm sóc sức khỏe, huấn luyện tôn giáo trừ khi có quy định hạn chế dưới đây.

☐ The guardian must share decision-making with parent/s or children as follows
(check all that apply):

Người giám hộ phải chia sẻ việc đưa ra quyết định với cha/mẹ (cha mẹ) hoặc các trẻ như sau (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

Type of Major Decision <i>Loại Quyết Định Quan Trọng</i>	Guardian Decides <i>Người Giám Hộ Quyết Định</i>	Parent/s Decide <i>(write name or "both parents") Cha/Mẹ (Cha Mẹ) Quyết Định (ghi tên hoặc "cả cha mẹ")</i>	Child Decides <i>(write name/s or "all children") Trẻ Quyết Định (ghi (các) tên hoặc "tất cả các trẻ")</i>
School/educational <i>Trường học/giáo dục</i>	☐	☐	☐
Healthcare (not emergency) <i>Chăm sóc sức khỏe (không khẩn cấp)</i>	☐	☐	☐
Authority to apply for passport and travel internationally: <i>Thẩm quyền nộp đơn xin hộ chiếu và di chuyển quốc tế:</i>	☐	☐	☐
Driver's license or State I.D.: <i>Giấy phép lái xe hoặc I.D. Tiểu Bang:</i>	☐	☐	☐
Other: <i>Khác:</i>	☐	☐	☐
Other: <i>Khác:</i>	☐	☐	☐

☐ Other: _____
Khác:

17. Access to Records
Tiếp Cận Hồ Sơ

The following people have the right to access records (children may have the right to control access to records under other laws):

Những người sau đây có quyền tiếp cận hồ sơ (các trẻ có thể có quyền kiểm soát khả năng tiếp cận hồ sơ theo các luật lệ khác):

Type of Record <i>Loại Hồ Sơ</i>	Guardian Can Access <i>Người Giám Hộ Có Thể Tiếp Cận</i>	Parent/s Can Access <i>(write name or "both parents") Cha/Mẹ (Cha Mẹ) Có Thể Tiếp Cận (ghi tên cha/mẹ hoặc "cả cha mẹ")</i>
School/educational <i>Trường học/giáo dục</i>	[]	[]
Healthcare <i>Chăm sóc sức khỏe</i>	[]	[]
Other: <i>Khác:</i>	[]	[]
Other: <i>Khác:</i>	[]	[]
Other: <i>Khác:</i>	[]	[]

[] Other: _____
Khác:

18. Parents' Visitation
Sự Thăm Nom Của Cha Mẹ

The parents' visitation shall be as follows:

Sự thăm nom của cha/mẹ sẽ được thực hiện như sau:

[] The children will have no visitation with one or both parents (*name/s*) _____ because of RCW 26.09.191 limiting factors found in section 12.
Các trẻ sẽ không có sự thăm nom với cha/mẹ hoặc cả cha mẹ ((các) tên) bởi vì RCW 26.09.191 có các yếu tố hạn chế trong mục 12.

[] The visitation for both parents is listed in the *Residential Schedule* (form GDN M 408).
Sự thăm nom của cả cha mẹ được liệt kê trong Lịch Trình Cư Trú (mẫu đơn GDN M 408).

[] **Parent 1's visitation**
Sự thăm nom của Cha/Mẹ 1

The visitation schedule for (*name*) _____ is:
Lịch trình thăm nom dành cho (tên) _____ là:

[] The restrictions on visitation are: _____
Các hạn chế về sự thăm nom là:

[] The holiday schedule is: _____
Lịch ngày nghỉ lễ là:

[] **Parent 2's visitation**
Sự thăm nom của Cha/Mẹ 2

[] The visitation schedule for **Parent 2** is the same as **Parent 1**.
*Lịch trình thăm nom dành cho **Cha/Mẹ 2** cũng giống như **Cha/Mẹ 1**.*

The visitation schedule for (name) _____ is:
Lịch trình thăm nom dành cho (tên) _____ là:

[] The restrictions on visitation are: _____
Các hạn chế về sự thăm nom là:

[] The holiday schedule is: _____
Lịch ngày nghỉ lễ là:

[] Other: _____
Khác:

19. Moving with Children (Relocation)

Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ (Chuyển Địa Điểm Sống)

Guardians must follow the requirements of RCW 26.09.430 through RCW 26.09.490 when moving with the children.

Người giám hộ phải thực hiện theo các yêu cầu từ RCW 26.09.430 đến RCW 26.09.490 khi chuyển chỗ ở cùng với các trẻ.

Important! Unless a Residential Schedule is ordered, attach form FL Relocate 736 for a summary of the law about moving with the children.

Quan Trọng! Trừ khi Lịch Trình Cư Trú được ra lệnh, hãy đính kèm mẫu đơn FL Chuyển Địa Điểm Sống 736 để biết tóm tắt của luật về việc chuyển chỗ ở cùng với các trẻ.

20. Lay Guardian Training

Khóa Huấn Luyện Người Giám Hộ Không Chuyên

Complete at <https://www.courts.wa.gov/guardianportal/index.cfm?fa=guardianportal.title11minor>

Hoàn tất tại <https://www.courts.wa.gov/guardianportal/index.cfm?fa=guardianportal.title11minor>

- ☐ Does not apply. The guardian is a certified professional guardian.
Không áp dụng. Người giám hộ là một người giám hộ chuyên nghiệp có chứng nhận.
- ☐ The guardian provided proof of completion of lay guardian training.
Người giám hộ đã cung cấp bằng chứng hoàn tất khóa huấn luyện người giám hộ không chuyên.
- ☐ The guardian must file proof of completion of lay guardian training within 90 days.
Người giám hộ phải nộp bằng chứng hoàn tất khóa huấn luyện người giám hộ không chuyên trong vòng 90 ngày.
- ☐ The lay guardian training is waived.
Khóa huấn luyện người giám hộ không chuyên được bãi miễn.

21. Guardian ad Litem or Court Visitor Fees

Phí Người Giám Hộ Tạm Thời hoặc Người Bảo Hộ Đặc Biệt

- ☐ Does not apply.
Không áp dụng.
- ☐ The Court Visitor (Visitor) is discharged from this case.
Người Bảo Hộ Đặc Biệt (CV) được miễn trừ trong vụ án này.
- ☐ The Visitor fees and costs are approved as reasonable in the total amount of
Phí và chi phí CV được chấp thuận là hợp lý trong tổng số tiền là

\$ _____
\$

They shall be paid from ☐ the county ☐ split between the parties as follows:

Họ sẽ được trả từ [-] quận [-] chia cho các đương sự như sau:

- ☐ Other (specify): _____
Khác (nếu rõ):

22. Other Orders (if any):
Các Lệnh Khác (nếu có):

Ordered.
Lệnh.

Date
Ngày

▶ _____
Judge or Commissioner
Thẩm Phán hoặc Ủy Viên

Presented by:
Được trình bày bởi:

▶ _____
Signature of Party/Lawyer
Chữ Ký của Đương Sự/Luật Sư

Printed Name
Tên Viết In

WSBA No.
WSBA Số

Copy received and approved by:
Bản sao đã nhận và chấp thuận bởi:

▶ _____
Signature of Party/Lawyer
Chữ Ký của Đương Sự/Luật Sư

Printed Name
Tên Viết In

WSBA No.
WSBA Số

Presented by:
Được trình bày bởi:

▶ _____
Signature of Party/Lawyer
Chữ Ký của Đương Sự/Luật Sư

Printed Name
Tên Viết In

WSBA No.
WSBA Số

▶ _____
Signature of Court Visitor
Chữ Ký của Người Bảo Hộ Đặc Biệt

Printed Name
Tên Viết In

WSBA No.
WSBA Số

▶ _____
Signature of Guardian
Chữ Ký của Người Giám Hộ

Printed Name
Tên Viết In

CPG No.
CPG Số

**Attachment: Summary of the law about moving with children
(Child Relocation Act, RCW 26.09.430 - .480)**

**Đính Kèm: Tóm tắt luật về chuyển chỗ ở cùng với các trẻ
(Đạo Luật Chuyển Địa Điểm Sống Cho Trẻ Em, RCW 26.09.430 - .480)**

Notice

Thông Báo

Anyone with majority or substantially equal residential time (at least 45 percent) who wants to move with the children **must notify** every other person who has court-ordered time with the children.

Bất kỳ người nào có thời gian cư trú đa số hoặc gần bằng nhau (ít nhất 45 phần trăm) muốn chuyển chỗ ở cùng với các trẻ **phải thông báo** cho mọi người khác có thời gian ở cùng các trẻ theo lệnh tòa.

**Move to a different school district
Chuyển đến một khu học chánh khác**

If the move is to a different school district, the relocating person must complete the form *Notice of Intent to Move with Children* (FL Relocate 701) and deliver it at least **60 days** before the intended move. Nếu chuyển chỗ ở đến một khu học chánh khác, người chuyển địa điểm sống phải điền vào mẫu đơn Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ (FL Chuyển địa điểm sống 701) và gửi đơn ít nhất **60 ngày** trước ngày dự định chuyển chỗ ở.

Exceptions:

Ngoại lệ:

- If the relocating person could not reasonably have known enough information to complete the form in time to give 60 days' notice, they must give notice within **five days** after learning the information.
Nếu người chuyển địa điểm sống không thể biết đủ thông tin một cách hợp lý để hoàn tất mẫu đơn kịp thời nhằm thông báo trước 60 ngày, họ phải cung cấp thông báo trong vòng **năm ngày** sau khi biết thông tin.
- If the relocating person is relocating to a domestic violence shelter or moving to avoid a clear, immediate, and unreasonable risk to health or safety, notice may be delayed **21 days**.
Nếu người chuyển địa điểm sống đang chuyển đến nơi trú ẩn dành cho nạn nhân bạo hành gia

đình hoặc chuyển đi để tránh nguy cơ rõ ràng, tức thời và không hợp lý đối với sức khỏe hoặc an toàn, thông báo có thể bị chậm trễ **21 ngày**.

- If information is protected under a court order or the Address Confidentiality Program, it may be withheld from the notice.
Nếu thông tin được bảo vệ theo lệnh tòa hoặc Chương Trình Bảo Mật Địa Chỉ, thông tin đó có thể được giữ lại trong thông báo.
- A relocating person who believes that giving notice would put themselves or a child at unreasonable risk of harm, may ask the court for permission to leave details out of the notice or to be allowed to move without giving notice. Use form *Motion to Limit Notice of Intent to Move with Children* (Ex Parte) (FL Relocate 702).
Người chuyển địa điểm sống cho rằng việc cung cấp thông báo sẽ khiến họ hoặc trẻ gặp nguy cơ bị tổn hại không hợp lý, có thể yêu cầu tòa án cho phép bỏ thông tin chi tiết ra khỏi thông báo hoặc được cho phép chuyển chỗ ở mà không cần thông báo. Sử dụng mẫu đơn Kiến Nghị Hạn Chế Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ (Đơn Phương) (FL Chuyển địa điểm sống 702).

The *Notice of Intent to Move with Children* can be delivered by having someone personally serve the other party or by any form of mail that requires a return receipt.

Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ có thể được gửi bằng cách nhờ người nào đó đích thân đưa cho đương sự còn lại hoặc bằng bất kỳ hình thức gửi thư nào yêu cầu phải có biên nhận hồi báo.

If the relocating person wants to change the *Parenting Plan* because of the move, they must deliver a proposed *Parenting Plan* together with the *Notice*.

Nếu người chuyển địa điểm sống muốn thay đổi Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con vì lý do chuyển chỗ ở, họ phải nộp Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con được đề xuất cùng với Thông Báo.

Move within the same school district
Chuyển chỗ ở trong cùng một khu học chánh

If the move is within the same school district, the relocating person still has to let the other parent know. However, the notice does not have to be served personally or by mail with a return receipt. Notice to the other party can be made in any reasonable way. No specific form is required.

Nếu việc chuyển chỗ ở trong cùng một khu học chánh, người chuyển địa điểm sống vẫn phải cho cha/mẹ còn lại biết. Tuy nhiên, thông báo không cần phải được tổng đạt trực tiếp hoặc qua thư kèm theo biên nhận hồi báo. Có thể thông báo cho đương sự còn lại theo bất kỳ cách hợp lý nào. Không cần mẫu đơn cụ thể nào.

Warning! If you do not notify
Cảnh Báo! Nếu quý vị không thông báo

A relocating person who does not give the required notice may be found in contempt of court. If that happens, the court can impose sanctions. Sanctions can include requiring the relocating person to bring the children back if the move has already happened, and ordering the relocating person to pay the other side's costs and lawyer's fees.

Người chuyển địa điểm sống không thông báo theo yêu cầu có thể bị coi là coi thường tòa án. Nếu điều đó xảy ra, tòa án có thể áp đặt hình phạt. Các hình phạt có thể bao gồm việc yêu cầu người chuyển địa điểm sống phải đưa các trẻ trở về nếu việc chuyển chỗ ở đã diễn ra và yêu cầu người chuyển địa điểm sống phải trả chi phí cho đương sự còn lại và phí luật sư.

Right to object
Quyền phản đối

A person who has court-ordered time with the children can object to a move to a different school district and/or to the relocating person's proposed *Parenting Plan*. If the move is within the same school district, the other party doesn't have the right to object to the move, but they may ask to change the *Parenting Plan* if there are adequate reasons under the modification law (RCW 26.09.260).

Một người dành thời gian cho các trẻ theo lệnh tòa có thể phản đối việc chuyển chỗ ở đến một khu học chánh khác và/hoặc Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con được đề xuất của người chuyển địa điểm sống. Nếu việc chỗ ở này trong cùng một khu học chánh, đương sự còn lại không có quyền phản đối việc chuyển chỗ ở, nhưng họ có thể yêu cầu thay đổi Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con nếu có lý do chính đáng theo luật sửa đổi (RCW 26.09.260).

An objection is made by filing the *Objection about Moving with Children and Petition about Changing a Parenting/Custody Order (Relocation)* (form FL Relocate 721). File your *Objection* with the court and serve a copy on the relocating person and anyone else who has court-ordered time with the children. Service of the *Objection* must be made by personal service or by mailing a copy to each person by any form of mail that requires a return receipt. The *Objection* must be filed and served no later than **30 days** after the *Notice of Intent to Move with Children* was received.

Thực hiện việc phản đối bằng cách nộp đơn *Phản Đối Về Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ và Đơn Xin Thay Đổi Lệnh Nuôi Con/Làm Cha Mẹ (Chuyển Địa Điểm Sống)*, (mẫu đơn FL Chuyển địa điểm sống 721). Nộp đơn *Phản Đối* của quý vị cho tòa án và tổng đạt một bản sao cho người chuyển địa điểm sống và bất kỳ người nào khác dành thời gian cho các trẻ theo lệnh tòa. Phải thực hiện việc tổng đạt đơn *Phản Đối* bằng cách tổng đạt riêng hoặc bằng cách gửi một bản sao đến mỗi người qua bất kỳ hình thức gửi thư nào yêu cầu phải có biên nhận hồi báo. Đơn *Phản Đối* phải được nộp và tổng đạt không quá **30 ngày** sau khi đã nhận được *Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ*.

Right to move
Quyền chuyển chỗ ở

During the 30 days after the *Notice* was served, the relocating person may not move to a different school district with the children unless they have a court order allowing the move.

Trong 30 ngày sau khi đã tổng đạt *Thông Báo*, người chuyển địa điểm sống có thể không chuyển chỗ ở đến một khu học chánh khác cùng với các trẻ trừ khi họ có lệnh tòa cho phép chuyển chỗ ở.

After the 30 days, if no *Objection* is filed, the relocating person may move with the children without getting a court order allowing the move.

Sau 30 ngày, nếu không nộp đơn Phản Đối, người chuyển địa điểm sống có thể chuyển chỗ ở cùng với các trẻ mà không có lệnh tòa cho phép chuyển chỗ ở.

After the 30 days, if an *Objection* has been filed, the relocating person may move with the children

pending the final hearing on the *Objection* **unless**:

Sau 30 ngày, nếu đã nộp đơn Phản Đối, người chuyển địa điểm sống có thể chuyển chỗ ở cùng với các trẻ **chờ** phiên xét xử cuối cùng về đơn Phản Đối **trừ khi**:

- The other party gets a court order saying the children cannot move, or
Đương sự còn lại nhận được lệnh tòa nói rằng các trẻ không thể chuyển chỗ ở, hoặc
- The other party has scheduled a hearing to take place no more than 15 days after the date the *Objection* was served on the relocating person. However, the relocating person may ask the court for an order allowing the move even though a hearing is pending if the relocating person believes that they or a child is at unreasonable risk of harm.
Đương sự còn lại đã sắp xếp một phiên xét xử tiến hành không quá 15 ngày sau ngày đã tổng đạt đơn Phản Đối cho người chuyển địa điểm sống. Tuy nhiên, người chuyển địa điểm sống có thể yêu cầu tòa án ra lệnh cho phép chuyển chỗ ở cho dù phiên điều trần đang chờ xử lý nếu người chuyển địa điểm sống cho rằng họ hoặc trẻ có nguy cơ bị tổn hại không hợp lý.

The court may make a different decision about the move at a final hearing on the *Objection*.

Tòa án có thể đưa ra một quyết định khác về việc chuyển chỗ ở tại phiên xét xử cuối cùng về Phản Đối.

Parenting Plan after move

Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con sau khi chuyển chỗ ở

If the relocating person served a proposed *Parenting Plan* with the *Notice*, **and** if no *Objection* is filed within 30 days after the *Notice* was served (or if the parties agree):

Nếu người chuyển địa điểm sống đã tổng đạt Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con được đề xuất cùng với Thông Báo, **và** nếu không nộp đơn Phản Đối trong

vòng 30 ngày sau khi Thông Báo đã được tổng đạt (hoặc nếu các đương sự đồng ý):

- Both parties may follow that proposed plan without being held in contempt of the *Parenting Plan* that was in place before the move. However, the proposed plan cannot be enforced by contempt unless it has been approved by a court.
Cả hai đương sự có thể thực hiện theo kế hoạch được đề xuất đó mà không bị coi thường Kế Hoạch Nuôi Dưỡng đã có trước khi chuyển chỗ ở. Tuy nhiên, kế hoạch được đề xuất không thể cưỡng bách bằng cách coi thường trừ khi kế hoạch này đã được tòa án chấp thuận.
- Either party may ask the court to approve the proposed plan. Use form *Ex Parte Motion for Final Order Changing Parenting Plan – No Objection to Moving with Children* (FL Relocate 706).
Một trong hai đương sự có thể yêu cầu tòa án chấp thuận kế hoạch được đề xuất. Sử dụng mẫu đơn Kiến Nghị Đơn Phương Về Lệnh Cuối Cùng Để Thay Đổi Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con – Không Phản Đối Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ (FL Chuyển địa điểm sống 706).

Forms

Các mẫu đơn

You can find forms about moving with children at: Quý vị có thể tìm thấy các mẫu đơn về việc chuyển chỗ ở cùng với các trẻ tại:

- The Washington State Courts' website:
www.courts.wa.gov/forms,
Trang web của Washington State Courts:
www.courts.wa.gov/forms,
- Washington LawHelp:
www.washingtonlawhelp.org, or
Washington LawHelp:
www.washingtonlawhelp.org, hoặc
- The Superior Court Clerk's office or county law library (for a fee).
Văn phòng Lục Sự Tòa Thượng Thẩm hoặc thư viện luật của quận (có tính phí).

(This is a summary of the law. The complete law is in RCW 26.09.430 through 26.09.480.)

(Đây là một tóm tắt về luật pháp. Luật hoàn chỉnh có trong RCW 26.09.430 đến 26.09.480.)